



qián miàn

前面

Noun · front

Example Sentences

qián miàn yǒu yī kē shù

前面有一棵树。

There is a tree in front.

qǐng zuò zài wǒ de qián miàn

请坐在我的前面。

Please sit in front of me.

qǐng jiāng nín de xìng míng tián xiě zài qián miàn

请将您的姓名填写在前面。

Please write your name in the front section.

Trace each character, then write the word on your own.

前	前	前	前	前	前	前	前	前	前	前
前										

面	面	面	面	面	面	面	面	面	面	面
面										